



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 19 tháng 4 năm 2016)
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, 15 MAR 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành **15 MAR 2017**, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-795



Chông Kwang Duay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, 15 MAR 2017

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2013-007-1

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.323.304.183.347	1.774.965.379.886
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	1.614.295.701.893	1.425.460.022.439
Tiền	111		5.195.701.893	27.960.022.439
Các khoản tương đương tiền	112		1.609.100.000.000	1.397.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		445.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	445.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.038.432.612	57.467.600.540
Phải thu của khách hàng	131		47.312.797.128	45.236.608.603
Trả trước cho người bán	132		4.061.378.970	5.395.710.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	6.464.871.199	7.683.928.786
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(800.614.685)	(848.647.329)
Hàng tồn kho	140	10	192.958.056.825	291.532.492.409
Hàng tồn kho	141		195.847.960.093	298.150.034.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.889.903.268)	(6.617.541.636)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.011.992.017	505.264.498
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.886.117.913	505.264.498
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.125.874.104	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		816.955.643.678	754.495.074.917
Các khoản phải thu dài hạn	210		787.337.200	510.856.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	787.337.200	510.856.000
Tài sản cố định	220		666.253.545.393	558.555.537.339
Tài sản cố định hữu hình	221	11	665.449.424.820	558.471.864.530
<i>Nguyên giá</i>	222		996.849.362.350	827.362.931.047
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(331.399.937.530)	(268.891.066.517)
Tài sản cố định vô hình	227	12	804.120.573	83.672.809
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.004.073.640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.076.238.306)	(920.400.831)
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.877.443.965	149.981.030.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	69.877.443.965	149.981.030.413
Tài sản dài hạn khác	260		80.037.317.120	45.447.651.165
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	25.470.707.385	23.077.008.589
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	28.975.775.617	22.370.642.576
Lợi thế thương mại	269	16	25.590.834.118	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.140.259.827.025	2.529.460.454.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		990.163.024.175	760.764.332.168
Nợ ngắn hạn	310		988.304.815.498	695.198.683.483
Phải trả người bán	311	17	342.122.116.780	240.137.845.202
Người mua trả tiền trước	312		6.600.908.908	13.235.282.507
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	69.121.472.935	42.659.380.022
Chi phí phải trả	315	19	206.835.685.717	182.306.786.197
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	2.212.809.257	1.731.364.837
Vay ngắn hạn	320	21(a)	340.379.924.443	194.096.127.260
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		1.858.208.677	65.565.648.685
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	1.858.208.677	2.565.648.685
Vay dài hạn	338	21(b)	-	63.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.150.096.802.850	1.768.696.122.635
Vốn chủ sở hữu	410	23	2.150.096.802.850	1.768.696.122.635
Vốn cổ phần	411	24	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.642.561.068.149	1.259.419.681.720
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.740.706.214)	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.140.259.827.025	2.529.460.454.803

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.393.920.989.835	3.094.839.016.639
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	84.197.502.619	95.169.101.887
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	3.309.723.487.216	2.999.669.914.752
Giá vốn hàng bán	11	28	2.111.934.817.590	1.984.250.548.466
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.197.788.669.626	1.015.419.366.286
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	72.758.113.470	48.190.475.485
Chi phí tài chính	22	30	13.505.257.817	24.918.789.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.003.334.038</i>	<i>11.788.099.567</i>
Chi phí bán hàng	25	31	708.459.088.087	650.951.385.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	92.965.635.938	77.199.456.576
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		455.616.801.254	310.540.210.060
Thu nhập khác	31		419.297.082	782.391.402
Chi phí khác	32		713.591.298	594.924.862
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(294.294.216)	187.466.540
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		455.322.507.038	310.727.676.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	80.950.428.823	26.031.146.608
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	34	(6.576.667.005)	(10.654.221.739)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		380.948.745.220	295.350.751.731

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		380.948.745.220	295.350.751.731
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		384.070.138.429	295.350.751.731
Cổ đông không kiểm soát	62		(3.121.393.209)	-
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	14.450	11.112

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	455.322.507.038	310.727.676.600
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	65.363.086.072	60.800.048.266
Các khoản dự phòng	03	14.244.603.892	12.109.000.983
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(229.101.756)	(769.013.774)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(68.527.846.292)	(46.022.593.571)
Chi phí lãi vay	06	13.003.334.038	11.788.099.567
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	479.176.582.992	348.633.218.071
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(1.048.208.319)	(6.411.892.119)
Biến động hàng tồn kho	10	88.719.364.957	31.374.697.136
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	125.969.621.329	78.632.768.393
Biến động chi phí trả trước	12	5.252.657.888	3.727.541.438
		698.070.018.847	455.956.332.919
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.480.016.620)	(12.948.472.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.113.655.544)	(10.324.651.318)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(928.752.000)	(6.304.490.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	623.547.594.683	426.378.719.000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(77.079.058.341)	(144.312.771.283)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	375.833.250	89.292.182
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(8.892.400.000.000)	(6.161.500.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	8.447.400.000.000	6.161.500.000.000
Mua lại một công ty con đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua (Thuyết minh 6)	25	(11.555.624.763)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	65.263.137.442	47.967.431.951
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(467.995.712.412)	(96.256.047.150)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	1.283.284.091.120	1.652.171.345.571
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.250.000.293.937)	(1.928.081.697.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	33.283.797.183	(275.910.351.603)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	188.835.679.454	54.212.320.247
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.425.460.022.439	1.370.410.246.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	837.455.377
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	1.614.295.701.893	1.425.460.022.439

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có một công ty con (1/1/2016: Tập đoàn không có công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau :

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/12/2016	1/1/2016
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN	Sản xuất đồ uống và thương mại	10 Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85%	-

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) với số tiền là 35.000 triệu VND không bao gồm phí giao dịch. CDN được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 423 nhân viên (1/1/2016: 406 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 50 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Các công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc vào ngày mà hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi hoặc lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) dẫn đến CDN trở thành công ty con của Công ty. Theo đó, Công ty cần phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng năm 2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất là các số liệu của Công ty trên cơ sở riêng và do đó không thể so sánh với các số liệu của kỳ hiện tại.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Các khoản khác.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thực uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	1.889.670.659.608	407.180.865.994	787.524.858.558	6.816.778.518	3.091.193.162.678
Doanh thu xuất khẩu	213.834.700.924	4.695.623.614	-	-	218.530.324.538
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.103.505.360.532	411.876.489.608	787.524.858.558	6.816.778.518	3.309.723.487.216
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.434.658.869.370)	(218.512.285.093)	(456.555.295.524)	(2.208.367.603)	(2.111.934.817.590)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	668.846.491.162	193.364.204.515	330.969.563.034	4.608.410.915	1.197.788.669.626
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(708.459.088.087)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(92.965.635.938)
Doanh thu hoạt động tài chính					72.758.113.470
Chi phí tài chính					(13.505.257.817)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					455.616.801.254
Thu nhập khác					419.297.082
Chi phí khác					(713.591.298)
Chi phí thuế TNDN					(74.373.761.818)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					380.948.745.220

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thực uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	1.930.648.053.541	289.819.647.170	562.102.201.036	14.310.402.742	2.796.880.304.489
Doanh thu xuất khẩu	197.450.340.817	5.112.618.622	226.650.824	-	202.789.610.263
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	2.128.098.394.358	294.932.265.792	562.328.851.860	14.310.402.742	2.999.669.914.752
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(1.464.704.500.700)	(174.208.191.708)	(334.667.858.332)	(10.669.997.726)	(1.984.250.548.466)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	663.393.893.658	120.724.074.084	227.660.993.528	3.640.405.016	1.015.419.366.286
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(650.951.385.998)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(77.199.456.576)
Doanh thu hoạt động tài chính					48.190.475.485
Chi phí tài chính					(24.918.789.137)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					310.540.210.060
Thu nhập khác					782.391.402
Chi phí khác					(594.924.862)
Chi phí thuế TNDN					(15.376.924.869)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					295.350.751.731

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Hợp nhất kinh doanh

Mua lại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN

Trong tháng 5 năm 2016, Công ty đã mua 85% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) với số tiền là 35.000 triệu VND không bao gồm phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Tập đoàn nắm giữ 85% lợi ích kinh tế trong CDN tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc mua lại này có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.444.375.237	-	23.444.375.237
Phải thu của khách hàng	361.699.396	-	361.699.396
Trả trước cho người bán	20.893.841.858	-	20.893.841.858
Phải thu ngắn hạn khác	394.448.888	-	394.448.888
Hàng tồn kho	4.437.565.909	-	4.437.565.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.573.379.697	-	1.573.379.697
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.614.397.960	-	1.614.397.960
Tài sản cố định hữu hình	8.023.114.445	-	8.023.114.445
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	512.819.546	-	512.819.546
Chi phí trả trước dài hạn	1.203.165.220	-	1.203.165.220
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.466.036	-	28.466.036
Phải trả người bán	(575.538.404)	-	(575.538.404)
Thuế phải nộp Nhà nước	(111.135.384)	-	(111.135.384)
Phải trả người lao động	(412.231.529)	-	(412.231.529)
Chi phí phải trả	(1.567.029.008)	-	(1.567.029.008)
Phải trả ngắn hạn khác	(616.759.903)	-	(616.759.903)
Vay ngắn hạn	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được mua	9.204.579.964	-	9.204.579.964
Phần tài sản thuần được mua			7.823.892.969
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (Thuyết minh 16)			27.176.107.031
Khoản thanh toán cho việc mua lại			35.000.000.000
Khoản tiền thu được			(23.444.375.237)
Tiền thuần chi ra			11.555.624.763

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, doanh thu thuần và lỗ thuần của hoạt động kinh doanh của bên được mua lần lượt là 16.854 triệu VND và 20.809 triệu VND.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	66.338.875	119.095.032
Tiền gửi ngân hàng	5.129.363.018	27.840.927.407
Các khoản tương đương tiền	1.609.100.000.000	1.397.500.000.000
	1.614.295.701.893	1.425.460.022.439

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

8. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	445.000.000.000	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	5.589.688.889	2.649.708.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	770.340.000	4.883.670.000
Phải thu khác	104.842.310	150.550.453
	6.464.871.199	7.683.928.786

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	787.337.200	510.856.000
	787.337.200	510.856.000

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.995.171.080	-	5.688.278.770	-
Nguyên vật liệu	77.283.049.615	(1.906.172.751)	194.520.384.317	(2.512.485.702)
Công cụ và dụng cụ	9.303.833.294	-	8.690.159.102	-
Thành phẩm	99.386.124.065	(983.730.517)	88.015.534.682	(3.672.205.638)
Hàng hóa	879.782.039	-	1.235.677.174	(432.850.296)
	195.847.960.093	(2.889.903.268)	298.150.034.045	(6.617.541.636)

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.617.541.636	13.936.504.431
Tăng dự phòng trong năm	14.760.022.812	12.243.000.983
Sử dụng dự phòng trong năm	(18.020.274.904)	(19.561.963.778)
Hoàn nhập dự phòng	(467.386.276)	-
Số dư cuối năm	<u>2.889.903.268</u>	<u>6.617.541.636</u>

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 2.890 triệu VND (1/1/2016: 6.618 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	202.116.312.659	617.428.542.045	2.982.158.246	4.835.918.097	827.362.931.047
Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 6)	-	7.431.656.488	66.966.491	524.491.466	8.023.114.445
Tăng trong năm	-	91.882.155	-	-	91.882.155
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.545.060.000	160.955.195.442	-	-	162.500.255.442
Thanh lý	(39.908.023)	(668.354.940)	(33.203.612)	(387.354.164)	(1.128.820.739)
Số dư cuối năm	203.621.464.636	785.238.921.190	3.015.921.125	4.973.055.399	996.849.362.350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.423.025.630	235.132.876.432	2.058.795.661	3.276.368.794	268.891.066.517
Khấu hao trong năm	11.068.217.110	51.576.697.351	507.631.203	469.430.020	63.621.975.684
Thanh lý	(39.908.023)	(652.638.872)	(33.203.612)	(387.354.164)	(1.113.104.671)
Số dư cuối năm	39.451.334.717	286.056.934.911	2.533.223.252	3.358.444.650	331.399.937.530
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	173.693.287.029	382.295.665.613	923.362.585	1.559.549.303	558.471.864.530
Số dư cuối năm	164.170.129.919	499.181.986.279	482.697.873	1.614.610.749	665.449.424.820

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 141.939 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có tài sản cố định hữu hình (1/1/2016: tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 437.781 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.004.073.640	-	1.004.073.640
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	876.285.239	876.285.239
Số dư cuối năm	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	920.400.831	-	920.400.831
Khấu hao trong năm	83.672.809	72.164.666	155.837.475
Số dư cuối năm	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	83.672.809	-	83.672.809
Số dư cuối năm	-	804.120.573	804.120.573

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND
Số dư đầu năm	149.981.030.413
Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 6)	512.819.546
Tăng trong năm	93.010.799.869
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(162.500.255.442)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(876.285.239)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.250.665.182)
	69.877.443.965
Số dư cuối năm	69.877.443.965

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 2.686 triệu VND (2015: 3.843 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Máy móc và thiết bị	69.877.443.965	145.683.957.197
Khác	-	4.297.073.216
	69.877.443.965	149.981.030.413
	69.877.443.965	149.981.030.413

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	15.708.733.589	7.368.275.000	23.077.008.589
Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 6)	-	1.203.165.220	1.203.165.220
Tăng trong năm	-	355.992.514	355.992.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	10.250.665.182	10.250.665.182
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(9.013.336.080)	(9.416.124.120)
	15.305.945.549	10.164.761.836	25.470.707.385
Số dư cuối năm	15.305.945.549	10.164.761.836	25.470.707.385

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có chi phí đất trả trước (1/1/2016: chi phí đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.709 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	23.885.586.840	14.669.064.766
Chi phí kho vận phải trả	1.834.998.172	2.254.321.428
Chiết khấu thương mại phải trả	1.182.383.193	2.212.190.398
Lợi nhuận chưa thực hiện	227.462.349	-
Chi phí phải trả khác	1.845.345.063	3.235.065.984
	28.975.775.617	22.370.642.576
	28.975.775.617	22.370.642.576

16. Lợi thế thương mại

	2016
	VND
Nguyên giá	
Tăng trong năm (Thuyết minh 6) và số dư cuối năm	27.176.107.031
	27.176.107.031
Giá trị hao mòn lũy kế	
Khấu hao trong năm và số dư cuối năm	1.585.272.913
	1.585.272.913
Giá trị còn lại	
Số dư cuối năm	25.590.834.118
	25.590.834.118

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	342.122.116.780	342.122.116.780	240.137.845.202	240.137.845.202

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	111.640.198.333	111.640.198.333	62.664.306.725	62.664.306.725
Các bên liên quan				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	38.631.849.379	38.631.849.379	29.388.769.818	29.388.769.818
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	2.002.149.996	2.002.149.996	3.593.594.393	3.593.594.393

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Mua một công ty con VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Cán trừ VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	28.926.626.896	-	325.935.057.172	(104.131.504.770)	(216.305.252.968)	34.424.926.330
Thuế nhập khẩu	-	-	4.455.554.702	(4.455.554.702)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.600.948.477	-	80.950.428.823	(60.113.655.544)	-	34.437.721.756
Thuế thu nhập cá nhân	131.804.649	111.135.384	2.214.876.736	(2.057.135.799)	(141.856.121)	258.824.849
Các loại thuế khác	-	-	449.249.272	(449.249.272)	-	-
	42.659.380.022	111.135.384	414.005.166.705	(171.207.100.087)	(216.447.109.089)	69.121.472.935

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	158.942.644.197	109.063.678.558
Chi phí kho vận	12.011.662.043	16.760.754.109
Chiết khấu thương mại	7.739.728.317	16.447.512.255
Chi phí nghiên cứu và phát triển	6.935.604.249	11.773.940.800
Thưởng và lương tháng 13	9.019.082.037	11.410.136.746
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	5.800.034.813	5.608.627.649
Chi phí trung bày	1.210.431.934	3.428.283.541
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.000.000	3.062.438.640
Chi phí lãi vay phải trả	411.433.955	449.982.147
Chi phí khác	4.608.064.172	4.301.431.752
	<hr/>	<hr/>
	206.835.685.717	182.306.786.197
	<hr/>	<hr/>

20. Phải trả khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	1.115.638.268	1.120.659.610
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	253.685.303	294.419.844
Các khoản phải trả khác	843.485.686	316.285.383
	<hr/>	<hr/>
	2.212.809.257	1.731.364.837
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.858.208.677	2.565.648.685
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	176.096.127.260	176.096.127.260	1.283.284.091.120	(1.169.000.293.937)	340.379.924.443	340.379.924.443
Vay dài hạn đến hạn trả	18.000.000.000	18.000.000.000	-	(18.000.000.000)	-	-
	194.096.127.260	194.096.127.260	1.283.284.091.120	(1.187.000.293.937)	340.379.924.443	340.379.924.443

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3.8% – 4.8%	340.379.924.443	176.096.127.260

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	-	81.000.000.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(18.000.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	-	63.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016	1/1/2016
				VND	VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,9%	2020	-	81.000.000.000

Trong năm, khoản vay ngân hàng có đảm bảo đã được hoàn trả trước khi đáo hạn.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	21.031.897.458	24.180.132.039
Sử dụng trong năm	-	(3.148.234.581)
Số dư cuối năm	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 20 tháng 4 năm 2016 và 21 tháng 4 năm 2015.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	967.225.185.989	-	1.476.501.626.904
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	295.350.751.731	-	295.350.751.731
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.156.256.000)	-	(3.156.256.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	-	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	384.070.138.429	(3.121.393.209)	380.948.745.220
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	-	(928.752.000)
Mua một công ty con có lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 6)	-	-	-	-	1.380.686.995	1.380.686.995
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	16.795.146.400	15.553.826.400
Trong vòng 2 đến 5 năm	8.933.421.400	18.448.367.800
	25.728.567.800	34.002.194.200

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	161.941	3.679.293.840	879.316	19.696.688.256

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	16.580.764.897	27.351.495.805
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.274.340.479	-
	19.855.105.376	27.351.495.805

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu thuần bao gồm:		
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	3.387.061.872.527	3.078.354.570.555
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	6.859.117.308	16.484.446.084
	3.393.920.989.835	3.094.839.016.639
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	59.100.480.565	56.905.131.786
▪ Hàng bán bị trả lại	25.097.022.054	38.263.970.101
	84.197.502.619	95.169.101.887
Doanh thu thuần	3.309.723.487.216	2.999.669.914.752

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	2016	2015
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.095.433.813.451	1.961.337.549.757
▪ Giá vốn khác	2.208.367.603	10.669.997.726
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.292.636.536	12.243.000.983
	<hr/>	<hr/>
	2.111.934.817.590	1.984.250.548.466
	<hr/>	<hr/>

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.167.729.110	46.008.523.617
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.080.384.694	2.181.951.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.509.999.666	-
	<hr/>	<hr/>
	72.758.113.470	48.190.475.485
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.003.334.038	11.788.099.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	501.923.779	1.148.201.919
Chi phí tài chính khác	-	11.982.487.651
	<hr/>	<hr/>
	13.505.257.817	24.918.789.137
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	491.810.020.009	436.867.693.804
Phí hỗ trợ quản lý	104.614.360.064	97.150.344.898
Chi phí kho vận	84.798.583.728	77.000.068.569
Chi phí trung bày	12.707.811.019	17.821.395.953
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.332.415.699	15.284.121.272
Chi phí nhân viên	2.330.986.863	1.861.369.643
Chi phí bán hàng khác	4.864.910.705	4.966.391.859
	708.459.088.087	650.951.385.998

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Phí hỗ trợ quản lý	46.238.819.119	42.254.326.487
Chi phí nhân viên	18.665.651.202	19.003.144.775
Chi phí nghiên cứu và phát triển	12.261.913.484	2.385.388.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.290.057	1.176.099.305
Phân bổ lợi thế thương mại	1.585.272.913	-
Thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	903.234.693	1.431.993.340
Chi phí khác	12.304.454.470	10.948.504.331
	92.965.635.938	77.199.456.576

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.808.171.985.110	1.697.692.334.907
Chi phí nhân viên	87.947.332.873	92.313.702.260
Chi phí khấu hao	65.363.086.072	60.800.048.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.344.838.895	773.211.772.518
Chi phí khác	148.532.298.665	88.383.533.089

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	80.470.348.143	26.031.146.608
Dự phòng thiếu trong các năm trước	480.080.680	-
	<hr/> 80.950.428.823	<hr/> 26.031.146.608
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.538.243.296)	2.537.746.591
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(3.038.423.709)	(13.191.968.330)
	<hr/> (6.576.667.005)	<hr/> (10.654.221.739)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 74.373.761.818	<hr/> 15.376.924.869

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	455.322.507.038	310.727.676.600
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	68.298.376.056	46.609.151.490
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(3.038.423.709)	(13.191.968.330)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con và các khoản thu nhập khác	2.227.017.615	1.588.062.082
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.045.780.727	39.434.287
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	1.176.537.561	(19.667.754.660)
Dự phòng thiếu trong các năm trước	480.080.680	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	4.184.392.888	-
	<hr/> 74.373.761.818	<hr/> 15.376.924.869

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Theo Nghị định số 12/2-15/ND-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công văn số 5181/BTC-TCT ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính và các Công văn của Cục Thuế Đồng Nai, Công ty và công ty con được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên lợi nhuận chịu thuế phát sinh từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chứng từ xác định giá trị thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên liên quan và việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng cho kỳ kế toán năm là 384.070.138.429 VND (2015: 295.350.751.731 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (2015: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	384.070.138.429	295.350.751.731

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016 VND	2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.450	11.112

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng tại các ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng				
tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	52.849.360.374	42.030.992.563	(6.078.604.247)	(5.244.745.846)
Bán hàng hóa	1.787.188.004	11.658.690.363	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	151.605.481.211	138.890.025.828	(105.559.512.066)	(57.419.560.879)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên				
Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	241.604.088	100.086.820	1.399.860	-
Mua hàng hóa	3.588.244.500	7.313.203.364	(2.002.149.996)	(3.593.594.393)
Phí hỗ trợ quản lý	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-
Mua tài sản cố định	31.882.155	413.916.511	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng				
Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	2.755.952.080	14.600.381.505	-	-
Mua hàng hóa	150.422.632.359	114.405.712.917	(17.639.556.739)	(29.388.769.818)
Mua dịch vụ	90.376.154.736	68.663.622.658	(20.992.292.640)	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Nước Khoáng				
Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	81.103.321	-	-	-
Mua hàng hóa	6.772.989.600	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	2.058.256.000	3.156.256.000	-	-

15 MAR 2017

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFÉ BIÊN HÒA**

Số: 36.1.2017/VCF-CV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Giải trình biến động số liệu BCTC hợp nhất

Ngày 24.. tháng 03.. năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và

Căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở hợp nhất năm 2016 và năm 2015;

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất năm 2016 so với năm 2015 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất) tăng 29% chủ yếu do sự biến động của các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
	(VND)	(VND)	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	3,309,723,487,216	2,999,669,914,752	310,053,572,464	10%
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	396,363,945,601	287,268,523,712	109,095,421,889	38%
Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	59,252,855,653	23,271,686,348	35,981,169,305	155%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	380,948,745,220	295,350,751,731	85,597,993,489	29%

- Tăng trưởng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính 109 tỷ tương đương tăng 38% là thành quả từ việc vận hành hoạt động kinh doanh hiệu quả và gia tăng doanh thu thuần 10% so với cùng kỳ năm 2015.
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 35,9 tỷ nhờ tối ưu hóa dòng tiền.

Trân trọng.



NGUYỄN TÂN KỶ